Ký bởi: Ủy ban nhân dân xã Đăk Tơ Lung
Cơ quan: Tỉnh Kon Tum
Thời gian ký: 17/06/2024 10:32:46

BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 10/06/2024 của UBND xã Đăk Tơ Lung)

I TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ:

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2024			Thực hiện 6 tháng năm 2024	Tỷ lệ	Ghi chú
		DT đầu năm	DT bổ sung	Tổng dự toán			
A	B	2	3	4=2+3	5	6=5/4*100	
	TỔNG THU NS XÃ	**5.708.788.000**	**0**	**5.708.788.000**	**3.069.802.858**	**53,77**	
I	**Thu tại địa bàn**	**7.000.000**		**7.000.000**	**19.802.858**	**282,9**	
1	Thu phí, lệ phí	6.000.000		6.000.000	**9.570.000**	**159,5**	
2	Lệ phí trước bạ nhà đất	1.000.000		1.000.000	**2.943.177**	**294,3**	
3	Thu tiền sử dụng đất				7.289.681		
II	**Bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**5.701.788.000**	**0**	**5.701.788.000**	**3.050.000.000**	**53,5**	
1	*Thu bổ sung cân đối từ ngân sách huyện*	5.496.558.000		5.496.558.000	2.945.000.000	**53,6**	
2	*Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên*	205.230.000		205.230.000	105.000.000	**51,2**	
III	**Thu chuyển nguồn năm 2023**			**0**			
IV	**Nguồn tăng thu năm 2023 dùng điều chỉnh tiền lương năm 2023**	**0**		**0**			

II TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ:

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2024				Thực hiện 6 tháng năm 2024	Tỷ lệ	Ghi chú
		DT đầu năm	DT bổ sung		Tổng dự toán			
			KP hoạt động	KP tiền lương,BH				
A	B	1	2	3	4	5	6=5/4*100	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ (Bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên)	**5.708.788.000**			**5.708.788.000**	**2.722.925.667**	**47,70**	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**0**			**0**			
II	**Chi thường xuyên**	**5.414.739.000**			**5.414.739.000**	**2.657.925.667**	**49,1**	
1	**Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội**	**31.500.000**			**31.500.000**	**21.250.000**	**67,5**	
2	**Chi sự nghiệp giáo dục**	**39.600.000**			**39.600.000**	**17.000.000**	**42,9**	
	Hỗ trợ hoạt động trung tâm giáo dục cộng đồng	39.600.000			39.600.000	17.000.000	**42,9**	
3	**Chi công tác DQ tự vệ - AN trật tự**	**455.084.700**			**455.084.700**	**225.421.667**	**49,5**	
3.1	Ban quân sự xã	332.384.700			332.384.700	162.997.335	**49,0**	
3.2	Công an xã	122.700.000			122.700.000	62.424.332	**50,9**	
4	**Chi quản lý nhà nước Đảng, Đoàn thể**	**4.888.554.300**			**4.888.554.300**	**2.394.254.000**	**49,0**	
4.1	UBND xã	1.678.713.400			1.678.713.400	912.335.149	**54,3**	
4.2	HĐND xã	420.520.400			420.520.400	205.044.851	**48,8**	
4.3	Đảng ủy xã	497.041.300			497.041.300	261.700.000	**52,7**	
4.4	UBMTTQVN xã	214.799.600			214.799.600	115.383.551	**53,7**	
4.5	Đoàn thanh niên xã	161.403.600			161.403.600	85.562.391	**53,0**	
4.6	Hội phụ nữ xã	138.255.200			138.255.200	70.752.391	**51,2**	
4.7	Hội nông dân xã	116.351.400			116.351.400	60.670.586	**52,1**	
4.8	Hội CCB xã	116.351.400			116.351.400	61.631.081	**53,0**	
4.9	Phụ cấp cán bộ bán chuyên trách + các quan hệ ngân sách khác.	1.545.118.000			1.545.118.000	621.174.000	**40,2**	

III	**Chi dự phòng**	**114.049.000**			**114.049.000**	**65.000.000**	**57,0**	
1	Kinh phí tổ chức các hoạt động chào mừng kỷ niệm 20 năm ngày thành lập xã Đăk Tơ Lung.					50.000.000		
2	Chi kinh phí tham gia Hội thi cồng chiêng, mua xoang huyện Kon Rẫy năm 2024					15.000.000		
IV	**Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để cân đối lương**	**96.594.000**			**96.594.000**			
V	**Nguồn chính sách tiền lương chưa phân bổ**	**180.000.000**			**180.000.000**	**180.000.000**		
1	Kinh phí chi trả trợ cấp chuyển vùng theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP					52.272.000		
2	Kinh phí chi trả trợ cấp lần đầu khi nhận công tác ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP					18.000.000		
3	Kinh phí chệnh lệch lương do điều động cán bộ xã (chức danh Bí thư đảng ủy xã)					109.728.000		